

Số: 501 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Danh mục nghề và mức hỗ trợ học nghề đối với lao động thuộc diện chính sách, xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tại Nghị quyết số 103/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chính sách hỗ trợ học nghề đối với lao động thuộc diện chính sách, xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 103/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng quy định chính sách hỗ trợ học nghề đối với lao động thuộc diện chính sách, xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 395/TTr-SLĐTBXH ngày 20 tháng 02 năm 2024 và kết quả lấy ý kiến của các thành viên UBND thành phố.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Danh mục nghề và mức hỗ trợ học nghề đối với lao động thuộc diện chính sách, xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tại Nghị quyết số 103/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chính sách hỗ trợ học nghề đối với lao động thuộc diện chính sách, xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố; Chủ tịch UBND các quận, huyện, xã, phường, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ Lao động - TB&XH;
- TTTU, TT HĐND TP;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND TP;
- UBND TQVN thành phố;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể;
- UBND các quận, huyện; xã, phường;
- Trung tâm THVN tại TP.ĐN;
- Đài PTTH ĐN; Báo Đà Nẵng;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, SLĐTBXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Chí Cường**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC NGHỀ VÀ MỨC HỖ TRỢ HỌC NGHỀ ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG THUỘC**  
**DIỆN CHÍNH SÁCH, XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 504../QĐ-UBND ngày 14../3../2024*  
*của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

| TT | Danh mục nghề                                     | Thời gian<br>đào tạo tối thiểu<br>(tháng/khoá) | Mức hỗ trợ<br>(đồng/người/khoá) |
|----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1  | Điện lạnh                                         | 6                                              | 2.700.000                       |
| 2  | Sửa chữa máy vi tính                              | 4                                              | 3.000.000                       |
| 3  | Trồng nấm ăn                                      | 3                                              | 1.500.000                       |
| 4  | Thêu thủ công                                     | 5                                              | 2.500.000                       |
| 5  | Trồng hoa cây cảnh                                | 3                                              | 2.000.000                       |
| 6  | Điêu khắc đá mỹ nghệ                              | 5                                              | 2.500.000                       |
| 7  | Chăm sóc sắc đẹp                                  | 3                                              | 2.000.000                       |
| 8  | Lễ tân                                            | 3                                              | 2.000.000                       |
| 9  | May công nghiệp                                   | 3                                              | 1.600.000                       |
| 10 | May dân dụng                                      | 4                                              | 2.000.000                       |
| 11 | Điện công nghiệp                                  | 4                                              | 3.000.000                       |
| 12 | Điện dân dụng                                     | 4                                              | 3.000.000                       |
| 13 | Điện tử                                           | 6                                              | 2.400.000                       |
| 14 | Cơ khí (tiện, phay, bào)                          | 5                                              | 3.300.000                       |
| 15 | Gò                                                | 3                                              | 2.000.000                       |
| 16 | Hàn                                               | 3                                              | 2.500.000                       |
| 17 | Nấu ăn                                            | 3                                              | 2.500.000                       |
| 18 | Buồng, bàn, pha chế                               | 3                                              | 2.000.000                       |
| 19 | Mộc công nghiệp và dân dụng                       | 5                                              | 2.500.000                       |
| 20 | Mây tre đan                                       | 3                                              | 1.600.000                       |
| 21 | Kỹ thuật xây dựng (nề)                            | 6                                              | 2.700.000                       |
| 22 | Vận hành máy thi công                             | 6                                              | 2.500.000                       |
| 23 | Sửa chữa xe gắn máy                               | 4                                              | 3.000.000                       |
| 24 | Sửa chữa điện thoại di động                       | 4                                              | 3.000.000                       |
| 25 | Dịch vụ giúp việc gia đình, chăm<br>sóc người già | 3                                              | 1.500.000                       |
| 26 | Bảo vệ chuyên nghiệp (vệ sĩ)                      | 3                                              | 1.000.000                       |
| 27 | Nuôi trồng, khai thác thủy sản                    | 3                                              | 2.500.000                       |
| 28 | Nuôi gia súc, gia cầm                             | 3                                              | 2.500.000                       |
| 29 | Kỹ thuật trồng rau sạch, trồng cây<br>ăn quả      | 4                                              | 1.900.000                       |

|    |                                          |   |           |
|----|------------------------------------------|---|-----------|
| 30 | Thuyền trưởng (hạng 4)                   | 4 | 2.200.000 |
| 31 | Máy trưởng (hạng 4)                      | 4 | 2.200.000 |
| 32 | Thú y                                    | 3 | 2.500.000 |
| 33 | Sửa chữa ô tô                            | 6 | 3.500.000 |
| 34 | Thiết kế Web                             | 5 | 3.000.000 |
| 35 | Thiết kế đồ họa                          | 6 | 4.000.000 |
| 36 | Quản trị hệ thống mạng                   | 4 | 3.000.000 |
| 37 | Bánh kem                                 | 3 | 2.500.000 |
| 38 | Cắm hoa                                  | 3 | 2.500.000 |
| 39 | Nghiệp vụ buồng phòng                    | 2 | 1.600.000 |
| 40 | Kỹ thuật phục vụ bàn                     | 2 | 1.600.000 |
| 41 | Kỹ thuật pha chế                         | 2 | 1.600.000 |
| 42 | Kỹ thuật cắt, tỉa, điêu khắc trên củ quả | 2 | 1.300.000 |